

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

## MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u>                            | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| Mục lục                                    | 1            |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất              | 2-3          |
| Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất        | 4            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất        | 5            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 6-33         |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>8.214.396.695.474</b>  | <b>8.307.329.570.423</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>01</b>   | <b>386.070.210.700</b>    | <b>980.472.894.157</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 178.462.539.151           | 253.300.610.657           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 207.607.671.549           | 727.172.283.500           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>450.186.329.916</b>    | <b>325.709.359.310</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn    | 123        | 02          | 450.186.329.916           | 325.709.359.310           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>5.662.775.190.060</b>  | <b>5.415.352.824.914</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 03          | 1.854.073.724.465         | 1.570.310.253.205         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 04          | 879.382.233.352           | 754.701.886.322           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | 06          | 156.718.659.323           | 351.744.793.000           |
| 4. Các khoản phải thu khác                     | 136        | 05          | 3.019.817.931.252         | 2.871.807.115.783         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |             | (247.217.358.332)         | (133.211.223.396)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>07</b>   | <b>1.579.968.535.874</b>  | <b>1.503.263.286.642</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 1.592.238.325.505         | 1.517.533.076.273         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | (12.269.789.631)          | (14.269.789.631)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>135.396.428.924</b>    | <b>82.531.205.400</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 12          | 49.929.680.105            | 24.623.868.488            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 71.938.255.867            | 53.674.001.088            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 153        | 18          | 13.528.492.952            | 4.233.335.824             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>9.575.492.478.659</b>  | <b>7.769.415.418.062</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>143.690.386.812</b>    | <b>191.230.511.457</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 05          | 143.690.386.812           | 191.230.511.457           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>7.529.560.661.185</b>  | <b>5.858.291.012.578</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 08          | 5.801.091.897.582         | 4.113.555.696.990         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 11.187.391.250.807        | 8.495.013.788.481         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (5.386.299.353.225)       | (4.381.458.091.491)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | 09          | 131.310.727.317           | 137.088.078.796           |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | 163.803.934.317           | 168.418.162.137           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | (32.493.207.000)          | (31.330.083.341)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 10          | 1.597.158.036.286         | 1.607.647.236.792         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.771.722.987.754         | 1.766.713.785.232         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (174.564.951.469)         | (159.066.548.440)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>30.446.250.000</b>     | <b>30.711.000.000</b>     |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | 31.770.000.000            | 31.770.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             | (1.323.750.000)           | (1.059.000.000)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>547.282.286.584</b>    | <b>469.320.560.866</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 11          | 547.282.286.584           | 469.320.560.866           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>977.917.532.654</b>    | <b>864.078.846.416</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 808.127.717.394           | 837.442.426.156           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 147.009.815.260           | 3.856.420.260             |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn     | 255        | 03          | 22.780.000.000            | 22.780.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>346.595.361.424</b>    | <b>355.783.486.745</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12          | 119.423.899.516           | 129.008.282.911           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 15.773.649.085            | 16.152.049.084            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 4.551.314.562             | -                         |
| 4. Lợi thế thương mại                          | 269        |             | 206.846.498.261           | 210.623.154.750           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>17.789.889.174.133</b> | <b>16.076.744.988.485</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>12.297.714.401.676</b> | <b>11.418.246.619.352</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>6.104.834.250.563</b>  | <b>6.098.814.338.312</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 841.818.320.024           | 968.912.918.321           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 41.703.968.362            | 24.251.626.769            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 93.635.058.270            | 118.852.085.726           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 67.300.124.513            | 85.744.668.990            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 149.956.494.546           | 151.534.846.681           |
| 6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 319        | 20          | 655.235.523.562           | 602.002.870.582           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 13          | 4.245.372.127.391         | 4.138.443.683.104         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 3.555.397.707             | 2.499.739.999             |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 6.257.236.188             | 6.571.898.140             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>6.192.880.151.113</b>  | <b>5.319.432.281.040</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 15          | -                         | 1.311.643.977             |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        | 16          | 52.725.078.094            | 54.154.131.396            |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | 20          | 10.375.678.082            | 641.794.521               |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 139.136.181               | 152.180.199               |
| 5. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 2.054.823.388.809         | 1.625.080.875.266         |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 14          | 3.667.819.328.046         | 3.254.612.161.324         |
| 7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 404.878.403.380           | 381.301.125.156           |
| 8. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 2.119.138.521             | 2.178.369.201             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>5.492.174.772.457</b>  | <b>4.658.498.369.133</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>5.492.174.772.457</b>  | <b>4.658.498.369.133</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.189.099.130.000         | 1.189.099.130.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.189.099.130.000         | 1.189.099.130.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 270.847.905.480           | 270.847.905.480           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 45.780.003.942            | 45.780.003.942            |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (28.342.000)              | (28.342.000)              |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 3.513.332.924             | 3.513.332.924             |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 61.981.004.042            | 60.583.409.261            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 61.372.733.946            | 20.128.017.010            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 608.270.096               | 40.455.392.251            |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 3.920.981.738.069         | 3.088.702.929.526         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>17.789.889.774.133</b> | <b>16.076.744.988.485</b> |

Người lập



Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Hoàng Anh Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | QUY I             |                   | LUY KẾ            |                   |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ         | 01    | 22          | 1.799.482.335.750 | 1.513.518.791.098 | 1.799.482.335.750 | 1.513.518.791.098 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | 28.485.341.968    | 31.369.314.392    | 28.485.341.968    | 31.369.314.392    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 1.770.996.993.782 | 1.482.149.476.706 | 1.770.996.993.782 | 1.482.149.476.706 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 23          | 1.440.993.260.191 | 1.162.268.445.564 | 1.440.993.260.191 | 1.162.268.445.564 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 330.003.733.591   | 319.881.031.142   | 330.003.733.591   | 319.881.031.142   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 24          | 69.014.584.384    | 55.576.620.419    | 69.014.584.384    | 55.576.620.419    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 25          | 182.647.073.494   | 177.708.154.520   | 182.647.073.494   | 177.708.154.520   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 165.319.357.918   | 168.283.608.755   | 165.319.357.918   | 168.283.608.755   |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh  | 24    |             | 7.447.790.413     | 3.105.412.036     | 7.447.790.413     | 3.105.412.036     |
| 9. Chi phí bán hàng                              | 25    | 26          | 120.515.460.846   | 98.151.804.204    | 120.515.460.846   | 98.151.804.204    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 26    | 26          | 92.597.429.546    | 94.796.262.227    | 92.597.429.546    | 94.796.262.227    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 10.706.144.502    | 7.905.842.646     | 10.706.144.502    | 7.905.842.646     |
| 12. Thu nhập khác                                | 31    |             | 2.639.895.381     | 2.350.668.754     | 2.639.895.381     | 2.350.668.754     |
| 13. Chi phí khác                                 | 32    |             | 2.461.046.525     | 3.065.513.510     | 2.461.046.525     | 3.065.513.510     |
| 14. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 178.848.856       | (714.844.756)     | 178.848.856       | (714.844.756)     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 10.884.993.358    | 7.190.997.890     | 10.884.993.358    | 7.190.997.890     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | 27          | 10.848.915.953    | 7.359.570.214     | 10.848.915.953    | 7.359.570.214     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | (6.040.241.504)   | (1.814.458.954)   | (6.040.241.504)   | (1.814.458.954)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 6.076.318.909     | 1.645.886.630     | 6.076.318.909     | 1.645.886.630     |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                | 61    |             | 608.270.096       | 554.545.510       | 608.270.096       | 554.545.510       |
| Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát        | 62    |             | 5.468.048.813     | 1.091.341.120     | 5.468.048.813     | 1.091.341.120     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 28          | 51                | 51                | 51                | 51                |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    |             | 51                | 51                | 51                | 51                |

Người lập



Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Đã lập Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>         |       |             |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                            | 01    |             | <b>10.884.993.358</b>    | <b>7.190.997.883</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                        |       |             |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                    | 02    |             | 163.283.412.984          | 148.131.620.717          |
| Các khoản dự phòng  | 03    |             | 112.065.365.616          | (5.526.184.047)          |
| (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ | 04    |             | 839.616.435              | (173.302.079)            |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                              | 05    |             | (73.501.487.711)         | (53.768.051.573)         |
| Chi phí lãi vay   | 06    |             | 165.319.357.918          | 168.283.608.755          |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLĐ</b>       | 08    |             | <b>378.891.258.600</b>   | <b>264.138.689.656</b>   |
| Tăng/giảm các khoản phải thu                              | 09    |             | (63.140.879.247)         | (173.493.514.379)        |
| Tăng/giảm hàng tồn kho                                    | 10    |             | (74.705.249.232)         | (155.736.520.733)        |
| Tăng/giảm các khoản phải trả                              | 11    |             | (141.909.641.255)        | (38.541.482.713)         |
| Tăng/giảm chi phí trả trước                               | 12    |             | (15.721.428.222)         | (83.266.645.364)         |
| Tiền lãi vay đã trả                                       | 14    |             | (161.091.595.036)        | (211.925.798.724)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                         | 15    |             | (34.606.910.083)         | (31.350.804.262)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                     | 16    |             | 1.332.816.201            | 2.460.912.143            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                    | 17    |             | (663.997.683)            | (148.079.010)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | 20    |             | <b>(111.615.625.958)</b> | <b>(427.863.243.386)</b> |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21    |             | (89.785.881.871)         | (110.838.775.183)        |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác      | 23    |             | (488.292.988.078)        | (283.070.060.538)        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 25    |             | (13.691.152.857)         | -                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 26    |             | -                        | 205.816.938.120          |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia       | 27    |             | 75.808.987.578           | 38.362.579.522           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>          | 30    |             | <b>(515.961.035.228)</b> | <b>(149.729.318.079)</b> |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH      | 31    |             | -                        | 25.236.000.000           |
| Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 1.904.173.008.440        | 1.635.250.283.876        |
| Tiền trả nợ gốc vay                                       | 34    |             | (1.858.778.419.129)      | (1.435.163.313.420)      |
| Tiền trả nợ gốc thuế tài chính                            | 35    |             | (10.467.981.655)         | (13.409.877.809)         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   | 36    |             | (2.015.639.889)          | (6.066.364.870)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       | 40    |             | <b>32.910.967.767</b>    | <b>205.846.727.777</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                     | 50    |             | <b>(594.665.693.418)</b> | <b>(371.745.833.688)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                           | 60    |             | <b>980.472.894.157</b>   | <b>921.222.811.837</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    |             | 263.009.961              | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                   | 70    |             | <b>386.070.210.700</b>   | <b>549.476.978.149</b>   |

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Minh Huyền

  
Phạm Thị Thu Hằng

  
Hoàng Anh Tuấn



**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 7 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

**2. Ngành nghề kinh doanh*****Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:***

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.



## 4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2024 |
|---|--|--|------------------------|------------------------------|
| <b>Công ty con trực tiếp</b>  |  |  |                        |                              |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung) | Lô 06, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam | Sản xuất và kinh doanh ống nước            | 99,33%                 | 99,33%                       |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam  | Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh               | Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp    | 51,01%                 | 51,01%                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP   | Thôn Cản, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang                           | Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch     | 51,15%                 | 51,15%                       |
| Công ty Cổ phần CMC   | Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ                | Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men | 51,14%                 | 51,14%                       |
| <b>Công ty con gián tiếp</b>  |  |  |                        |                              |
| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2024 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang                                   | Thôn Cản, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang                           | Sản xuất và kinh doanh nước sạch           | 99,998%                | 51,15%                       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội                             | Số 8C, Đường Đình Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch           | 89,24%                 | 45,41%                       |



|   |  |   |        |        |
|---|--|---|--------|--------|
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp   | A6-A7 KDC Kênh Bàu,<br>Phường Xuân An, TP.<br>Phan Thiết, Tỉnh Bình<br>Thuận                   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch  | 97,04% | 44,95% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát<br>nước Bình Thuận  | Số 137 Lê Hồng<br>Phong, Khu phố 2,<br>Phường Phú Trinh,<br>TP. Phan Thiết, Tỉnh<br>Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch  | 57,26% | 29,29% |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Nước<br>Đông Tâm  | Ấp Tân Thuận, Xã<br>Bình Đức, Huyện<br>Châu Thành, Tỉnh<br>Tiền Giang                          | Sản xuất và kinh doanh nước sạch  | 52,68% | 26,94% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát<br>nước Tây Ninh  | Số 489 đường 30/4,<br>Khu phố 1, Phường 1,<br>TP. Tây Ninh, Tỉnh<br>Tây Ninh                   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch  | 59,47% | 28,99% |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Vận<br>hành hệ thống nước sạch (trước<br>đây là Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang) | Ấp Tân Thuận, Xã<br>Bình Đức, Huyện<br>Châu Thành, Tỉnh<br>Tiền Giang                          | Sản xuất và kinh doanh nước sạch  | 99,97% | 51,13% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư nước<br>Bình An  | M5, Tôn Đức Thắng,<br>Phường Phú Thủy,<br>TP. Phan Thiết, Tỉnh<br>Bình Thuận                   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch  | 99,93% | 40,28% |
| Công ty Cổ phần DNP Hawaco  | Số 25 Phố Lý<br>Thường Kiệt, Phường<br>Phan Chu Trinh, Quận<br>Hoàn Kiếm, TP. Hà<br>Nội        | Kinh doanh vật tư ngành nước  | 50,00% | 49,67% |
| Công ty Cổ phần DNP Hawaco<br>Miền Nam  | Số 27 Lê Trung<br>Nghĩa, Phường 12,<br>Quận Tân Bình, TP.<br>Hồ Chí Minh                       | Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và<br>thi công cho lĩnh vực cơ điện | 99,00% | 49,17% |
| Công ty Cổ phần Đô thị<br>Ninh Hòa  | Số 198 Đường 16/7,<br>Phường Ninh Hiệp,<br>Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh<br>Khánh Hòa                  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch,<br>dịch vụ công ích                   | 51,51% | 26,34% |

|   |   |  |         |        |
|---|---|--|---------|--------|
| Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa                                      | 243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa       | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước   | 100,00% | 26,34% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa                                      | Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh | Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất  | 100,00% | 26,34% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước                                     | Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài,   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch   | 84,19%  | 43,06% |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam                            | Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình,                  | Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải | 70,00%  | 34,76% |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT   | Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ          | Hoạt động dịch vụ tài chính  | 99,99%  | 51,13% |
| Công ty Cổ phần Nước thô DNP - Sông Tiền                                      | Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang              | Khai thác, xử lý và cung cấp nước  | 99,99%  | 51,14% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành (Thuyết minh số 4.5) | STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải,   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch   | 55,00%  | 28,13% |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kìa                                    | Đường Dankia, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng                   | Khai thác, xử lý và cung cấp nước  | 90,00%  | 23,30% |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro   | 71/30 Cộng Hòa, P. 4, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh (TPHCM)                | Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước  | 85,00%  | 22,00% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai  | 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai                       | Khai thác, xử lý và cung cấp nước  | 51,00%  | 13,20% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi   | Số 928, Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.            | Khai thác, xử lý và cung cấp nước  | 100,00% | 25,88% |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn  | 477- 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh               | Sản xuất và kinh doanh nước sạch   | 50,61%  | 25,88% |

*Công ty liên doanh, liên kết*

| Tên công ty                                 | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2024 |
|---|---|--|------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh  | Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận                     | Sản xuất và kinh doanh nước sạch                                     | 25,01%                 | 7,32%                        |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải | Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận                     | Sản xuất và kinh doanh nước sạch                                     | 25,00%                 | 7,32%                        |
| Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh             | Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa                         | Dịch vụ công ích   | 20,33%                 | 8,75%                        |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang         | Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang                                   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch                                     | 26,35%                 | 13,37%                       |
| Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện          | Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội | Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện | 24,50%                 | 12,17%                       |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku   | 86 Phó Đức Chính, Xã Biển Hồ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam                      | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                    | 49,00%                 | 12,68%                       |
| Công ty Cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp        | 64 Ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh                               | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                    | 43,00%                 | 11,13%                       |
| Công Ty Cổ Phần Nước Sài Gòn - An Khê       | 12 Trần Quang Khải, Phường An Phước, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam                  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                    | 49,00%                 | 12,68%                       |



**II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|  |  |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa                | - Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.                    |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**6. Tài sản cố định thuê tài chính**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**8. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                           |                     |
|---------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 2 - 50 năm          |
| Máy móc, thiết bị         | 2 - 20 năm          |
| Phương tiện vận tải       | 3 - 30 năm          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 20 năm          |
| Quyền sử dụng đất         | Theo thời gian thuê |
| Chương trình phần mềm     | 3 - 8 năm           |

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Máy móc, thiết bị   | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |

#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.



**11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**12. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh**

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

**13. Các khoản đầu tư*****Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấu trúc với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



**15. Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

**16. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**17. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

**18. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu cho thuê***

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập

## 19. Thuế

***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



**20. Thông tin bộ phận**

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

**21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1 Tiền và tương đương tiền

|                            | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 28.144.074.648         | 5.836.862.322          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 150.318.464.503        | 247.463.748.335        |
| Các khoản tương đương tiền | 207.607.671.549        | 727.172.283.500        |
| <b>Cộng</b>                | <b>386.070.210.700</b> | <b>980.472.894.157</b> |

## 2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                       | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ              |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>       | <b>450.186.329.916</b> | -        | <b>325.709.359.310</b> | -        |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 450.186.329.916        | -        | 325.709.359.310        | -        |
| <b>Dài hạn</b>        | <b>22.780.000.000</b>  | -        | <b>22.780.000.000</b>  | -        |
| Trái phiếu            | 22.600.000.000         | -        | 22.600.000.000         | -        |
| Các khoản đầu tư khác | 180.000.000            | -        | 180.000.000            | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>472.966.329.916</b> | -        | <b>348.489.359.310</b> | -        |

## 3 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                           | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu các bên khác     | 1.854.073.724.465        | 1.561.052.493.205        |
| Phải thu bên liên quan    | -                        | 9.257.760.000            |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.854.073.724.465</b> | <b>1.570.310.253.205</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (170.290.123.251)        | (128.581.886.840)        |
| <b>Giá trị thuần</b>      | <b>1.683.783.601.214</b> | <b>1.441.728.366.365</b> |

## 4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------------------|------------------------|
| Trả trước cho nhà cung cấp khác                   | 879.382.233.352        | 754.638.789.730        |
| Trả trước cho bên liên quan                       | -                      | 63.096.592             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>879.382.233.352</b> | <b>754.701.886.322</b> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (3.378.490.389)        | (3.378.490.389)        |
| <b>Giá trị thuần</b>                              | <b>876.003.742.963</b> | <b>751.323.395.933</b> |

## 5 Phải thu khác

|   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>3.019.817.931.252</b> | <b>2.871.807.115.783</b> |
| Phải thu các bên khác                           | 3.019.817.931.252        | 2.871.165.368.914        |
| Phải thu các khoản hợp tác đầu tư               | 2.054.027.459.080        | 1.888.309.661.521        |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay        | 76.334.755.214           | 111.218.795.008          |
| Phải thu liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu | 745.276.625.000          | 706.947.847.222          |
| Ký quỹ, ký cược                                 | 60.781.451.591           | 53.441.110.432           |
| Các khoản tạm ứng                               | 55.393.799.457           | 36.328.442.672           |
| Phải thu khác                                   | 28.003.840.910           | 74.919.512.059           |
| Phải thu khác bên liên quan                     | -                        | 641.746.869              |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>143.690.386.812</b>   | <b>191.230.511.457</b>   |
| Phải thu các khoản hợp tác đầu tư               | 103.543.556.855          | 150.333.156.855          |
| Ký quỹ, ký cược                                 | 14.696.992.727           | 14.811.703.808           |
| Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính    | 5.067.615.781            | 4.641.371.319            |
| Phải thu khác                                   | 20.382.221.449           | 21.444.279.475           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.163.508.318.064</b> | <b>3.063.037.627.240</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                       | (1.050.846.167)          | (1.050.846.167)          |
| <b>Giá trị thuần</b>                            | <b>3.162.457.471.897</b> | <b>3.061.986.781.073</b> |

## 6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cho vay bên khác                   | 25.581.418.034         | 12.270.000.000         |
| Cho vay bên liên quan              | 131.137.241.289        | 339.474.793.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>156.718.659.323</b> | <b>351.744.793.000</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (72.154.779.197)       | (200.000.000)          |
| <b>Giá trị thuần</b>               | <b>84.563.880.126</b>  | <b>351.544.793.000</b> |

## 7 Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu kỳ                |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 759.850.053.565          | (4.809.948.630)         | 571.432.272.499          | (4.809.948.630)         |
| Thành phẩm                           | 452.919.059.050          | (6.092.142.296)         | 529.425.736.283          | (2.093.782.218)         |
| Hàng hoá                             | 217.588.370.711          | (1.348.781.573)         | 219.889.390.874          | (7.347.141.651)         |
| Hàng gửi đi bán                      | 27.003.855.504           | -                       | 12.732.163.541           | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 122.663.032.484          | (18.917.132)            | 113.714.796.842          | (18.917.132)            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 12.159.802.127           | -                       | 8.946.547.163            | -                       |
| Hàng mua đang đi đường               | 54.152.064               | -                       | 61.392.169.071           | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.592.238.325.505</b> | <b>(12.269.789.631)</b> | <b>1.517.533.076.273</b> | <b>(14.269.789.631)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

| 8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa vật kiến trúc      | Máy móc, thiết bị          | Phương tiện vận tải        | Thiết bị quản lý        | Tổng cộng                  |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                     |                            |                            |                            |                         |                            |
| Số đầu kỳ                             | 1.839.636.592.209          | 3.107.872.435.084          | 3.514.861.805.171          | 32.642.956.017          | 8.495.013.788.481          |
| Mua trong kỳ                          | -                          | 1.527.079.744              | 2.689.180.208              | 246.144.532             | 4.462.404.484              |
| XDCB hoàn thành                       | -                          | 2.145.268.229              | 7.361.378.012              | -                       | 9.506.646.241              |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                          | -                          | (430.894.432)              | (40.990.909)            | (471.885.341)              |
| Mua lại tài sản thuê tài chính        | -                          | 4.983.025.230              | -                          | -                       | 4.983.025.230              |
| Phân loại lại                         | -                          | -                          | (53.790.909)               | 53.790.909              | -                          |
| Tặng do hợp nhất công ty con          | 305.942.568.784            | 180.898.620.233            | 2.182.425.136.731          | 4.630.945.964           | 2.673.897.271.712          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>2.145.579.160.993</b>   | <b>3.297.426.428.520</b>   | <b>5.706.852.814.781</b>   | <b>37.532.846.513</b>   | <b>11.187.391.250.807</b>  |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>                 |                            |                            |                            |                         |                            |
| Số đầu kỳ                             | (946.933.984.593)          | (2.014.653.617.900)        | (1.402.924.796.247)        | (16.945.692.751)        | (4.381.458.091.491)        |
| Khấu hao trong kỳ                     | (27.835.571.341)           | (58.344.621.725)           | (59.473.014.365)           | (1.189.467.963)         | (146.842.675.395)          |
| Mua lại tài sản thuê tài chính        | -                          | (2.085.495.788)            | -                          | -                       | (2.085.495.788)            |
| Phân loại lại                         | -                          | -                          | 106.160.544                | (106.160.544)           | -                          |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                          | -                          | 430.894.432                | 40.990.909              | 471.885.341                |
| Tặng do hợp nhất công ty con          | (128.683.570.406)          | (125.004.627.272)          | (599.700.517.202)          | (2.996.261.012)         | (856.384.975.892)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>(1.103.453.126.340)</b> | <b>(2.200.088.362.685)</b> | <b>(2.061.561.272.838)</b> | <b>(21.196.591.361)</b> | <b>(5.386.299.353.225)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                            |                            |                            |                         |                            |
| Tại ngày đầu kỳ                       | 892.702.607.616            | 1.093.218.817.184          | 2.111.937.008.924          | 15.697.263.266          | 4.113.555.696.990          |
| Tại ngày cuối kỳ                      | 1.042.125.034.653          | 1.097.338.065.835          | 3.645.291.541.943          | 16.336.255.152          | 5.801.091.897.582          |

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

|                                | Máy móc, thiết bị       | Phương tiện vận tải    | Tổng cộng               |
|--------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                         |                        |                         |
| Số đầu kỳ                      | 156.949.791.590         | 11.468.370.547         | 168.418.162.137         |
| Thuế mới trong kỳ              | 368.797.410             | -                      | 368.797.410             |
| Mua lại tài sản thuế tài chính | (4.983.025.230)         | -                      | (4.983.025.230)         |
| Số cuối kỳ                     | <u>152.335.563.770</u>  | <u>11.468.370.547</u>  | <u>163.803.934.317</u>  |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>          |                         |                        |                         |
| Số đầu kỳ                      | (25.908.653.579)        | (5.421.429.762)        | (31.330.083.341)        |
| Khấu hao trong kỳ              | (2.786.751.832)         | (461.867.615)          | (3.248.619.447)         |
| Mua lại tài sản thuế tài chính | 2.085.495.788           | -                      | 2.085.495.788           |
| Số cuối kỳ                     | <u>(26.609.909.623)</u> | <u>(5.883.297.377)</u> | <u>(32.493.207.000)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                         |                        |                         |
| Tại ngày đầu kỳ                | 131.041.138.011         | 6.046.940.785          | 137.088.078.796         |
| Tại ngày cuối kỳ               | <u>125.725.654.147</u>  | <u>5.585.073.170</u>   | <u>131.310.727.317</u>  |

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                              | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng         |
|------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>            |                   |                       |                   |                   |
| Số đầu kỳ                    | 1.724.061.683.117 | 24.462.104.426        | 18.189.997.689    | 1.766.713.785.232 |
| Mua trong kỳ                 | -                 | 459.932.000           | -                 | 459.932.000       |
| Tặng do hợp nhất công ty con | -                 | 4.549.270.522         | -                 | 4.549.270.522     |
| Số cuối kỳ                   | 1.724.061.683.117 | 29.471.306.948        | 18.189.997.689    | 1.771.722.987.754 |
| <b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>        |                   |                       |                   |                   |
| Số đầu kỳ                    | (139.438.786.687) | (11.278.206.494)      | (8.349.555.259)   | (159.066.548.440) |
| Khấu hao trong kỳ            | (12.045.779.341)  | (884.946.527)         | (261.392.275)     | (13.192.118.143)  |
| Tặng do hợp nhất công ty con | -                 | (2.306.284.885)       | -                 | (2.306.284.885)   |
| Số cuối kỳ                   | (151.484.566.028) | (14.469.437.906)      | (8.610.947.534)   | (174.564.951.468) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                   |                       |                   |                   |
| Tại ngày đầu kỳ              | 1.584.622.896.430 | 13.183.897.932        | 9.840.442.430     | 1.607.647.236.792 |
| Tại ngày cuối kỳ             | 1.572.577.117.089 | 15.001.869.042        | 9.579.050.155     | 1.597.158.036.286 |



## 11 Chi phí XDCB dở dang

|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b> | <b>94.644.102.918</b>  | <b>68.711.086.040</b>  |
| Máy móc thiết bị               | 94.644.102.918         | 68.711.086.040         |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>         | <b>452.638.183.666</b> | <b>400.609.474.826</b> |
| Nhà máy nước DNP Bắc Giang     | 202.889.197.593        | 199.572.527.715        |
| Nhà máy nước Sơn Thành         | 130.684.133.821        | 90.389.408.033         |
| Dự án CMC Việt Trì             | 64.258.326.113         | 62.134.336.113         |
| Hệ thống cấp nước mới BHW      | 17.700.587.773         | -                      |
| Dự án Đồng Xoài BPW            | 10.352.500.000         | -                      |
| Khác                           | 26.753.438.366         | 48.513.202.965         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>547.282.286.584</b> | <b>469.320.560.866</b> |

Trong đó:

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                    | <b>469.320.560.866</b> | <b>757.797.505.713</b> |
| Tăng trong năm                       | 95.432.257.394         | 207.248.131.490        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh          | 12.232.255.989         | 89.332.663.425         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (9.506.646.241)        | (354.511.412.733)      |
| Giảm do thoái vốn công ty con        | -                      | (216.395.308.595)      |
| Chuyển sang chi phí trả trước        | (324.462.306)          | (5.255.298.429)        |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | -                      | (805.865.000)          |
| Giảm khác                            | (19.871.679.118)       | (8.089.855.005)        |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>547.282.286.584</b> | <b>469.320.560.866</b> |

## 12 Chi phí trả trước

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>49.929.680.105</b>  | <b>24.623.868.488</b>  |
| Chi phí nước mua buôn                             | -                      | 5.041.559.520          |
| Thuê văn phòng, kho                               | 1.439.557.404          | 4.975.556.861          |
| Công cụ, dụng cụ                                  | 5.297.817.754          | 4.655.992.508          |
| Chi phí sửa chữa tài sản                          | 20.137.867.613         | 1.181.655.949          |
| Chi phí ngắn hạn khác                             | 23.054.437.333         | 8.769.103.650          |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>119.423.899.516</b> | <b>129.008.282.911</b> |
| Chi phí sửa chữa và thay thế động hồ nước định kỳ | 35.239.673.390         | 51.593.865.744         |
| Công cụ, dụng cụ                                  | 38.707.565.252         | 39.111.399.802         |
| Chi phí thuê biển quảng cáo                       | 20.450.638.292         | 23.783.978.934         |
| Chi phí khác                                      | 25.026.022.582         | 14.519.038.431         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>169.353.579.621</b> | <b>153.632.151.399</b> |

## 13.

## Vay ngắn hạn

|                                | Số đầu kỳ                |                          | Trong kỳ                   |                       | Số cuối kỳ               |                |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
|                                | Số dư nợ gốc vay         | Tăng                     | Giảm                       | Tăng giảm khác        | Số dư nợ gốc vay         | Tăng giảm khác |
| Vay ngắn hạn                   | 2.891.321.387.226        | 1.766.025.711.210        | (1.655.118.070.086)        | 17.148.591.962        | 3.019.377.620.312        |                |
| Vay dài hạn đến hạn trả        | 299.021.014.061          | 35.032.302.599           | (71.403.922.519)           | 28.672.114.014        | 291.321.508.155          |                |
| Trái phiếu ngắn hạn            | 50.000.000.000           | 125.000.001              | (500.000.000)              | -                     | 49.625.000.001           |                |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 829.717.707.066          | 98.926.416.668           | (100.000.000.000)          | 149.015.148           | 828.793.138.882          |                |
| Nợ thuế tài chính đến hạn trả  | 36.848.281.838           | 917.652.130              | (10.620.916.840)           | -                     | 27.145.017.128           |                |
| Các khoản nợ khác đến hạn trả  | 31.535.292.913           | -                        | (2.425.450.000)            | -                     | 29.109.842.913           |                |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.138.443.683.104</b> | <b>1.901.027.082.608</b> | <b>(1.840.068.359.445)</b> | <b>45.969.721.124</b> | <b>4.245.372.127.391</b> |                |

## 14.

## Vay dài hạn

|                           | Số đầu kỳ                |                        | Trong kỳ                 |                        | Số cuối kỳ               |                |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
|                           | Số dư nợ gốc vay         | Vay mới                | Trả nợ gốc               | Tăng giảm khác         | Số dư nợ gốc vay         | Tăng giảm khác |
| Vay dài hạn               | 1.346.086.021.135        | 112.254.287.045        | (48.566.099.248)         | 451.745.653.955        | 1.861.519.862.887        |                |
| Trái phiếu dài hạn        | 1.319.353.421.726        | 5.561.494.940          | (115.208.333.334)        | -                      | 1.209.706.583.332        |                |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | 40.708.011.376           | 12.661.477.994         | (917.652.130)            | -                      | 52.451.837.240           |                |
| Các khoản nợ khác         | 548.464.707.087          | -                      | (4.323.662.500)          | -                      | 544.141.044.587          |                |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.254.612.161.324</b> | <b>130.477.259.979</b> | <b>(169.015.747.212)</b> | <b>451.745.653.955</b> | <b>3.667.819.328.046</b> |                |

## 15 Phải trả người bán

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>841.818.320.024</b> | <b>968.912.918.321</b> |
| Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh    | 773.855.310.185        | 880.291.256.974        |
| Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định | 39.663.065.773         | 51.411.439.050         |
| Phải trả cho người bán khác                            | 28.299.944.066         | 20.995.797.595         |
| Phải trả cho bên liên quan                             | -                      | 16.214.424.702         |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>-</b>               | <b>1.311.643.977</b>   |
| Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh    | -                      | 1.311.643.977          |
| <b>Cộng</b>  | <b>841.818.320.024</b> | <b>970.224.562.298</b> |

## 16 Người mua trả tiền trước

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>41.703.968.362</b> | <b>24.251.626.769</b> |
| Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước | 11.549.240.750        | 8.070.939.991         |
| Ứng trước tiền cung cấp nước sạch                  | 6.341.939.968         | 7.178.000.255         |
| Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng    | 2.427.604.969         | 4.554.933.162         |
| Ứng trước tiền mua gạch ốp lát                     | 8.405.105.463         | 2.381.301.649         |
| Ứng trước tiền khác                                | 12.980.077.212        | 2.066.451.712         |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>52.725.078.094</b> | <b>54.154.131.396</b> |
| Ứng trước tiền cung cấp nước sạch                  | 33.154.809.100        | 33.782.573.400        |
| Ứng trước tiền bên liên quan                       | 19.570.268.994        | 20.371.557.996        |
| <b>Cộng</b>  | <b>94.429.046.456</b> | <b>78.405.758.165</b> |



17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu kỳ              |                        | Trong kỳ               |                      | Số cuối kỳ            |          |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|                            | Phải nộp               | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã nộp trong kỳ     | Tăng giảm khác       | Phải thu              | Phải nộp |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 80.220.182.567         | 10.848.915.953         | 33.903.688.868         | 1.373.757.439        | 58.539.167.091        |          |
| Thuế giá trị gia tăng      | 21.204.903.077         | 95.809.974.398         | 98.816.133.126         | (963.622.413)        | 17.235.121.936        |          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.634.297.053          | 6.893.736.831          | 7.380.458.678          | 219.739.899          | 1.367.315.105         |          |
| Thuế tài nguyên            | 367.164.860            | 1.297.779.581          | 1.319.600.476          | 69.135.936           | 414.479.901           |          |
| Các loại thuế khác         | 15.425.538.169         | 15.483.970.007         | 15.309.714.744         | 479.180.805          | 16.078.974.237        |          |
| <b>Cộng</b>                | <b>118.852.085.726</b> | <b>130.334.376.770</b> | <b>156.729.595.892</b> | <b>1.178.191.666</b> | <b>93.635.058.237</b> |          |

18. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                            | Số đầu kỳ            |                       | Trong kỳ              |                      | Số cuối kỳ            |          |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|                            | Phải thu             | Số phải thu trong kỳ  | Số đã thu trong kỳ    | Tăng giảm khác       | Phải thu              | Phải thu |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 50.512.324           | 144.919.315           | 195.431.639           | -                    | 2.844.310.083         |          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.532.228.834        | 767.738.613           | 1.067.395.870         | 12.423.992           | 2.525.706.929         |          |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.605.313.997        | 13.126.424.690        | 14.046.817.622        | -                    | 8.113.195.271         |          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                    | 703.221.215           | -                     | 8.816.416.486        | 45.280.669            |          |
| Các loại thuế khác         | 45.280.669           | 6.423.659             | 6.423.659             | -                    | 45.280.669            |          |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.233.335.824</b> | <b>14.748.727.492</b> | <b>15.316.068.790</b> | <b>8.828.840.478</b> | <b>13.528.492.952</b> |          |

## 19 Chi phí phải trả ngắn

|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 78.169.582.257         | 82.097.230.772         |
| Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư | 21.000.000.000         | 21.000.000.000         |
| Chi phí hoa hồng môi giới           | 13.079.817.976         | 15.953.095.950         |
| Trích trước lương tháng 13          | 2.588.175.962          | 12.167.905.113         |
| Cước vận chuyển                     | 2.910.162.463          | 2.419.736.961          |
| Các khoản phải trả khác             | 32.208.755.888         | 17.896.877.885         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>149.956.494.546</b> | <b>151.534.846.681</b> |

## 20 Phải trả khác ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>655.235.523.562</b>   | <b>602.002.870.582</b>   |
| Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu | 288.000.000.000          | 288.000.000.000          |
| Lãi vay phải trả                                | 186.830.803.461          | 189.923.923.289          |
| Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư                | 77.948.900.000           | 58.973.900.000           |
| Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc         | 14.109.785.198           | 18.512.845.902           |
| Chi phí phát hành trái phiếu                    | -                        | 7.500.000.000            |
| Kinh phí công đoàn                              | 4.191.223.775            | 4.139.902.758            |
| Phải trả cổ tức                                 | 19.710.673.747           | 2.294.124.636            |
| Phải trả khác                                   | 64.444.137.381           | 32.658.173.997           |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>2.054.823.388.809</b> | <b>1.625.080.875.266</b> |
| Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư                | 1.004.500.000.000        | 908.500.000.000          |
| Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu | 456.700.000.000          | 456.700.000.000          |
| Lãi vay phải trả                                | 171.766.959.744          | 160.518.428.519          |
| Nhận ký cược, ký quỹ                            | 11.066.393.466           | 8.143.089.359            |
| Phải trả liên quan đến chuyển nhượng cổ phần    | 308.700.000.000          | -                        |
| Phải trả khác                                   | 102.090.035.599          | 91.219.357.388           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.710.058.912.371</b> | <b>2.227.083.745.848</b> |

21 Vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn góp của CSH   | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Cổ phiếu ngân quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LN chưa phân phối | Lợi ích CE không KS | Tổng cộng         |
|---------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>                      | 1.189.099.130.000 | 270.847.905.480      | 45.780.003.942   | (28.342.000)      | 20.084.402.078        | 1.545.485.916     | 3.033.557.814.432   | 4.560.886.399.848 |
| Tặng/(giảm) vốn góp                   | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | -                 | 30.997.520.000      | 30.997.520.000    |
| Lợi nhuận trong kỳ                    | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | 40.455.392.251    | 87.479.183.266      | 127.934.575.517   |
| Chia cổ tức bằng tiền                 | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | -                 | (20.572.701.082)    | (20.572.701.082)  |
| Trích quỹ KTPL và quỹ khác            | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | (470.159.098)     | (1.072.037.637)     | (1.542.196.735)   |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển           | -                 | -                    | -                | -                 | 1.009.034.282         | (1.009.034.282)   | -                   | -                 |
| Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển       | -                 | -                    | -                | -                 | (17.580.103.436)      | 17.580.103.436    | -                   | -                 |
| Tặng do hợp nhất công ty con          | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | -                 | 59.207.320.240      | 59.207.320.240    |
| Tặng/(giảm) thoái vốn lại công ty con | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | (933.302.620)     | (66.023.889.194)    | (66.957.191.814)  |
| Tặng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu  | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | 2.549.909.651     | (33.379.694.051)    | (30.829.784.400)  |
| Khác                                  | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | 865.014.007       | (1.490.586.448)     | (625.572.441)     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | 1.189.099.130.000 | 270.847.905.480      | 45.780.003.942   | (28.342.000)      | 3.513.332.924         | 60.583.409.261    | 3.088.702.929.526   | 4.658.498.369.133 |
|                                       |                   |                      |                  |                   |                       |                   |                     |                   |
| <b>Số đầu kỳ</b>                      | 1.189.099.130.000 | 270.847.905.480      | 45.780.003.942   | (28.342.000)      | 3.513.332.924         | 60.583.409.261    | 3.088.702.929.526   | 4.658.498.369.133 |
| Tặng/(giảm) vốn góp                   | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | -                 | 5.468.048.813       | 6.076.318.909     |
| Chia cổ tức bằng tiền                 | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | -                 | (2.007.189.000)     | (2.007.189.000)   |
| Tặng do hợp nhất công ty con          | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | -                 | 828.917.162.404     | 828.917.162.404   |
| Khác                                  | -                 | -                    | -                | -                 | -                     | 789.324.685       | (99.213.673)        | 690.111.012       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | 1.189.099.130.000 | 270.847.905.480      | 45.780.003.942   | (28.342.000)      | 3.513.332.924         | 61.981.004.042    | 3.920.981.738.069   | 5.492.174.772.457 |



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

|  |                          |                          |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             |                          |                          |                          |                          |
|  | Quý I.2024               | Quý I.2023               | Lũy kế 2024              | Lũy kế 2023              |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 1.799.482.335.750        | 1.513.518.791.098        | 1.799.482.335.750        | 1.513.518.791.098        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.799.482.335.750</b> | <b>1.513.518.791.098</b> | <b>1.799.482.335.750</b> | <b>1.513.518.791.098</b> |
| <b>Giảm trừ doanh thu</b>  |                          |                          |                          |                          |
|  | Quý I.2024               | Quý I.2023               | Lũy kế 2024              | Lũy kế 2023              |
| Chiếu khấu thương mại  | 26.564.017.129           | 29.539.415.637           | 26.564.017.129           | 29.539.415.637           |
| Giảm giá hàng bán  | 6.540.000                | 23.802.773               | 6.540.000                | 23.802.773               |
| Hàng bán trả lại   | 1.914.784.839            | 1.806.095.982            | 1.914.784.839            | 1.806.095.982            |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.485.341.968</b>    | <b>31.369.314.392</b>    | <b>28.485.341.968</b>    | <b>31.369.314.392</b>    |
| <b>23 Giá vốn hàng bán</b>   |                          |                          |                          |                          |
|  | Quý I.2024               | Quý I.2023               | Lũy kế 2024              | Lũy kế 2023              |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp                                    | 1.440.993.260.191        | 1.162.268.445.563        | 1.440.993.260.191        | 1.162.268.445.563        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.440.993.260.191</b> | <b>1.162.268.445.563</b> | <b>1.440.993.260.191</b> | <b>1.162.268.445.563</b> |
| <b>24 Doanh thu tài chính</b>  |                          |                          |                          |                          |
|  | Quý I.2024               | Quý I.2023               | Lũy kế 2024              | Lũy kế 2023              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 49.599.309.384           | 43.615.025.894           | 49.599.309.384           | 43.615.025.894           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | -                        | 7.047.613.643            | -                        | 7.047.613.643            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 3.089.636.600            | 4.912.980.882            | 3.089.636.600            | 4.912.980.882            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 16.325.638.400           | -                        | 16.325.638.400           | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>69.014.584.384</b>    | <b>55.575.620.419</b>    | <b>69.014.584.384</b>    | <b>55.575.620.419</b>    |
| <b>25 Chi phí tài chính</b>  |                          |                          |                          |                          |
|  | Quý I.2024               | Quý I.2023               | Lũy kế 2024              | Lũy kế 2023              |
| Chi phí lãi vay  | 165.319.357.918          | 168.283.608.755          | 165.319.357.918          | 168.283.608.755          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái  | 3.964.788.957            | 1.925.214.019            | 3.964.788.957            | 1.925.214.019            |
| Chi phí tài chính khác   | 13.362.926.619           | 7.499.331.746            | 13.362.926.619           | 7.499.331.746            |
| <b>Cộng</b>  | <b>182.647.073.494</b>   | <b>177.708.154.520</b>   | <b>182.647.073.494</b>   | <b>177.708.154.520</b>   |
| <b>26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                   |                          |                          |                          |                          |
|  | Quý I.2024               | Quý I.2023               | Lũy kế 2024              | Lũy kế 2023              |
| Chi phí bán hàng   | 120.515.460.846          | 98.151.804.204           | 120.515.460.846          | 98.151.804.204           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 92.597.429.546           | 94.796.262.227           | 92.597.429.546           | 94.796.262.227           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>213.112.890.392</b>   | <b>192.948.066.431</b>   | <b>213.112.890.392</b>   | <b>192.948.066.431</b>   |
| <b>27 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  |                          |                          |                          |                          |
|  | Quý I.2024               | Quý I.2023               | Lũy kế 2024              | Lũy kế 2023              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ                                       | 1.233.204.730            | 589.874.651              | 1.233.204.730            | 589.874.651              |
| Chi phí thuế TNDN các công ty thành viên                                     | 9.615.711.223            | 6.769.695.563            | 9.615.711.223            | 6.769.695.563            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>10.848.915.953</b>    | <b>7.359.570.214</b>     | <b>10.848.915.953</b>    | <b>7.359.570.214</b>     |
| <b>28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |                          |                          |                          |                          |
|  | Quý I.2024               | Quý I.2023               | Lũy kế 2024              | Lũy kế 2023              |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 6.076.318.909            | 1.645.886.630            | 6.076.318.909            | 1.645.886.630            |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ                                     | 608.270.096              | 554.545.510              | 608.270.096              | 554.545.510              |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu) | 118.909.913              | 118.909.913              | 118.909.913              | 118.909.913              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)                                    | 51                       | 5                        | 51                       | 5                        |

29 Các thông tin khác

a) Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>  |               | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|---------------|-------------------|------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>   |               |                   |                  |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku                                     |               | 121.461.134.593   | -                |
| Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê   |               | 9.676.106.696     | -                |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (trước đây công ty liên doanh, liên kết) |               | -                 | 339.474.793.000  |
| <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>                                       |               |                   |                  |
| Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang   | Bản nước sạch | 19.570.268.994    | 20.371.557.996   |

b) Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập



Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Biên Hòa, ngày 29 tháng 04 năm 2024  
 Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Tuấn